

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (AGF)

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang

Ngày 29/12/2023	3,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	25.0%	0%	25.0%

DT thuần 2023
452
tỷ VNĐ
YoY: ▼88.0 -16.4%

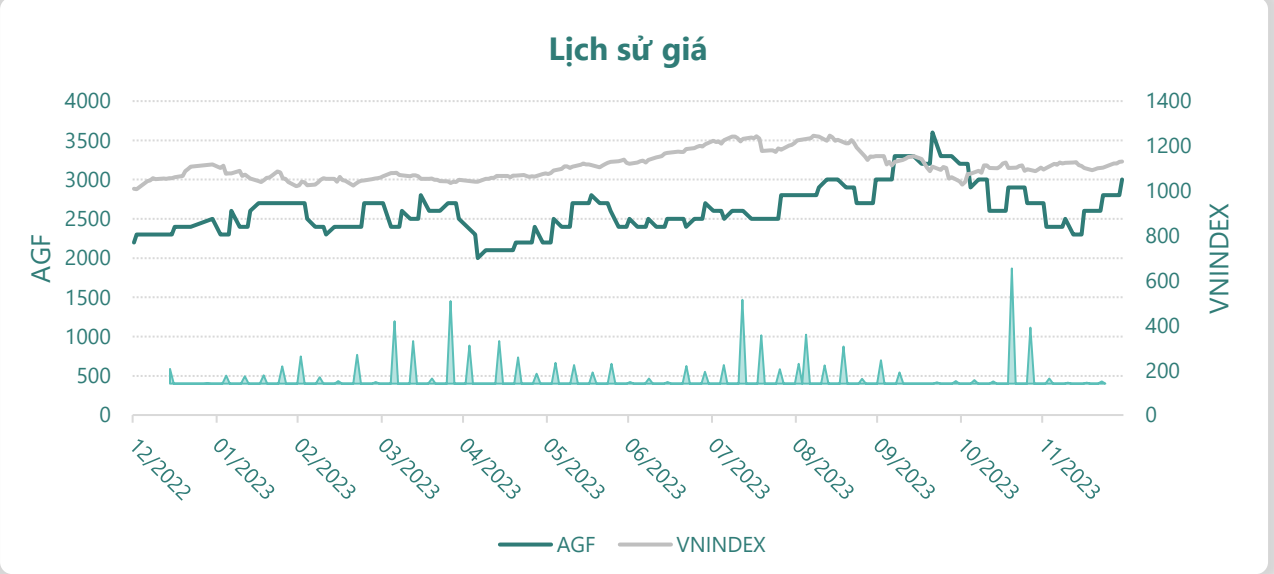
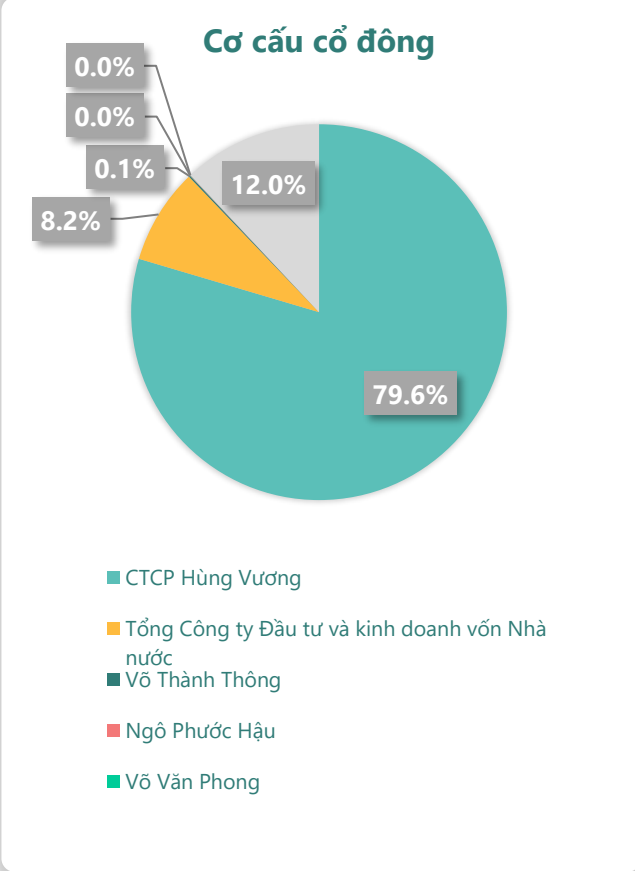
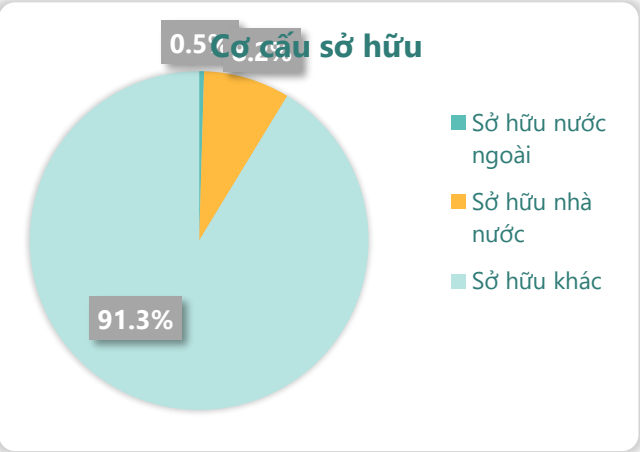
LN thuần 2023
-3.43
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.07 72.5%

LN sau thuế 2023
-6.02
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.4 69.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
7.9%
YoY: +/-▲ 4.9%

ROE 2023
3.4%
YoY: +/-▼ 8.5%

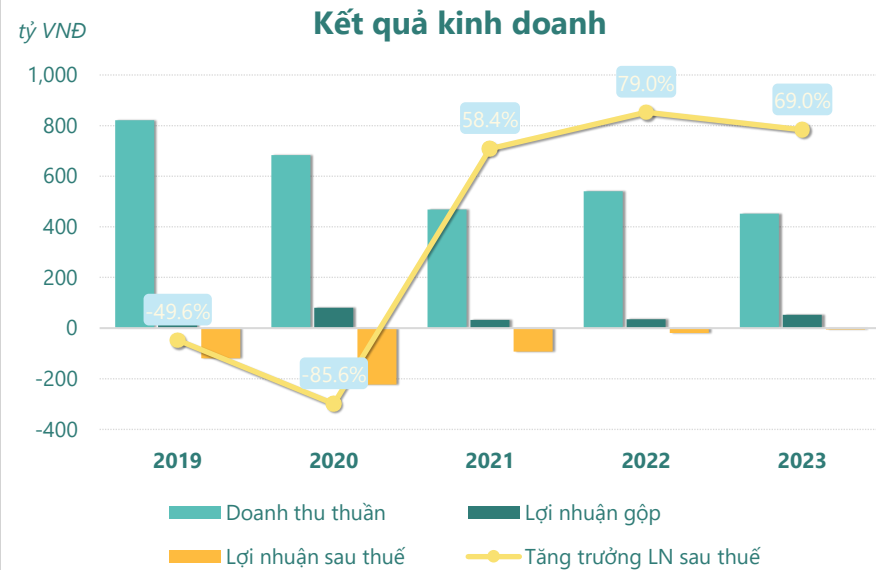
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,000 - 3,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
Số lượng CPLH (CP)	28,109,743
KLGD BQ 20 phiên (CP)	825
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.28
EPS	-227
P/E	-13.2



Kết quả kinh doanh **AGF** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 16.4%** chỉ còn **451.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 69.0%** đạt **-6.02** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 3.43% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

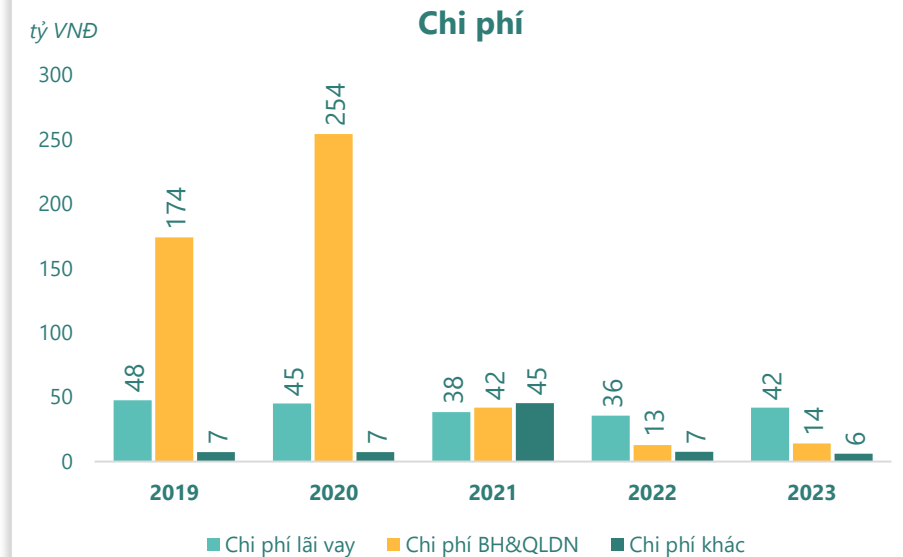
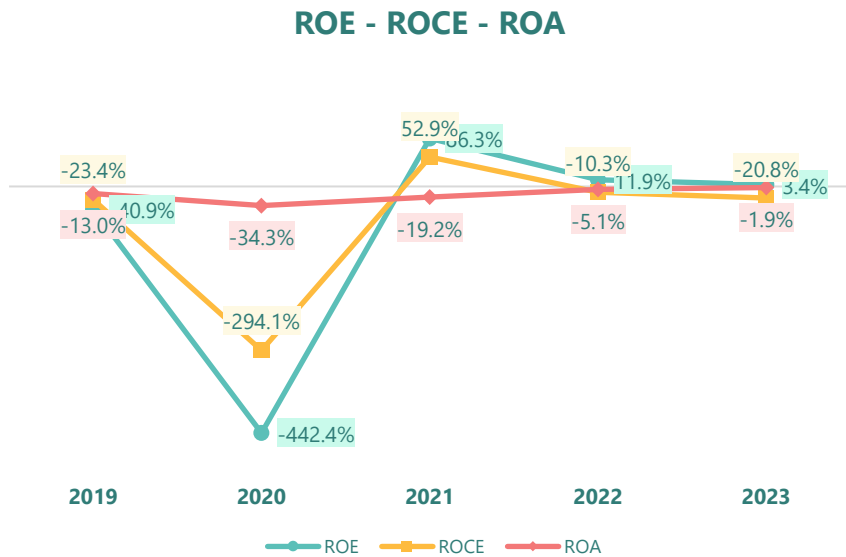
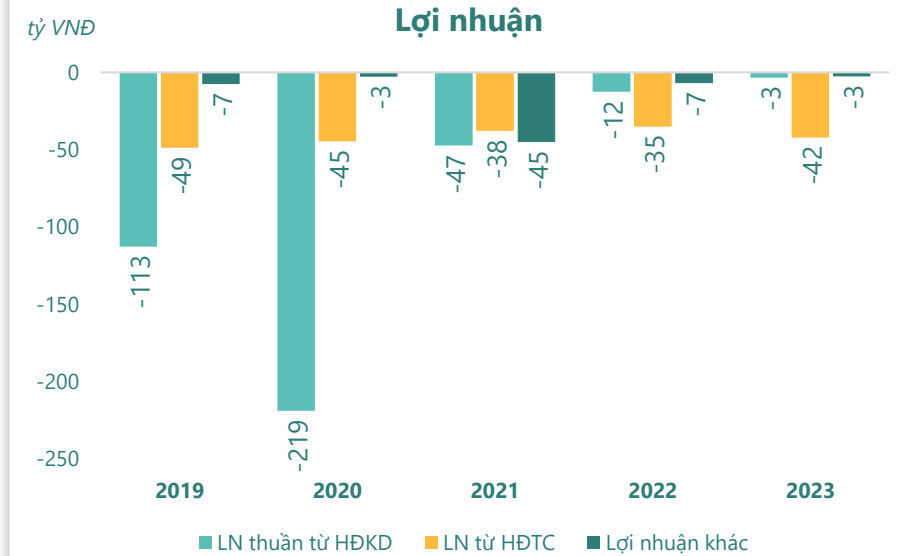
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của AGF năm 2023 tăng lên 9.04 tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 3.43 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm 2020 là 218.7 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

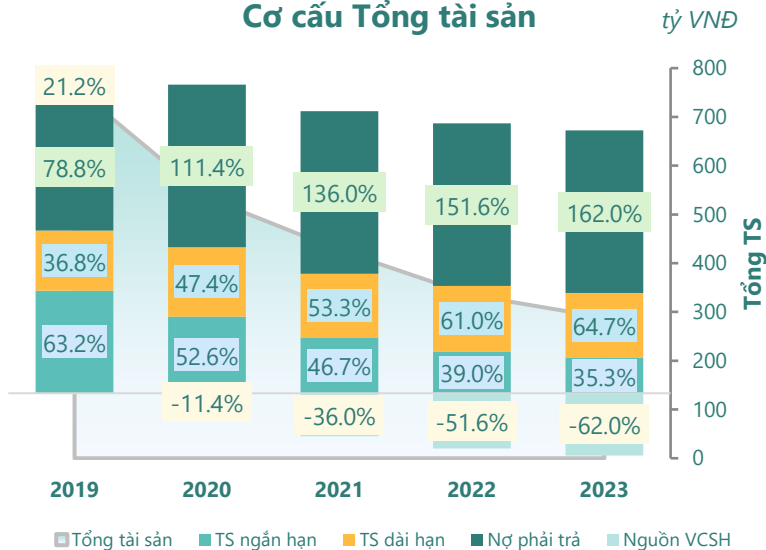
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 41.85 tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức 14.12 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng 6.20 tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của AGF năm 2023 **giảm** so với năm trước còn 3.43%, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

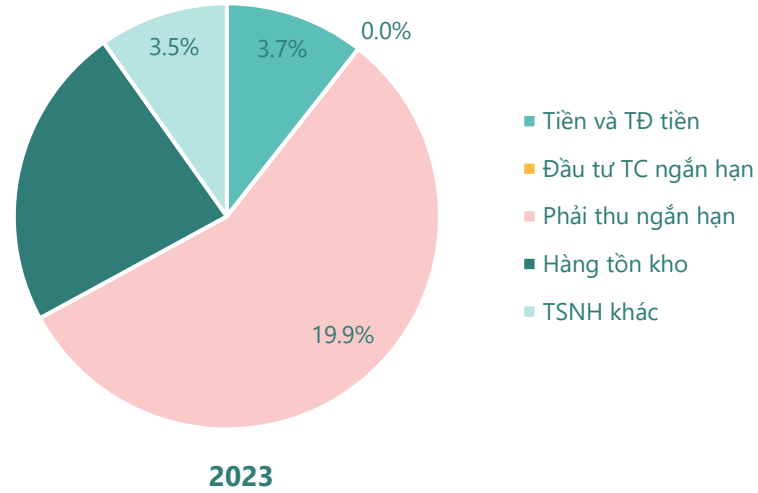


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

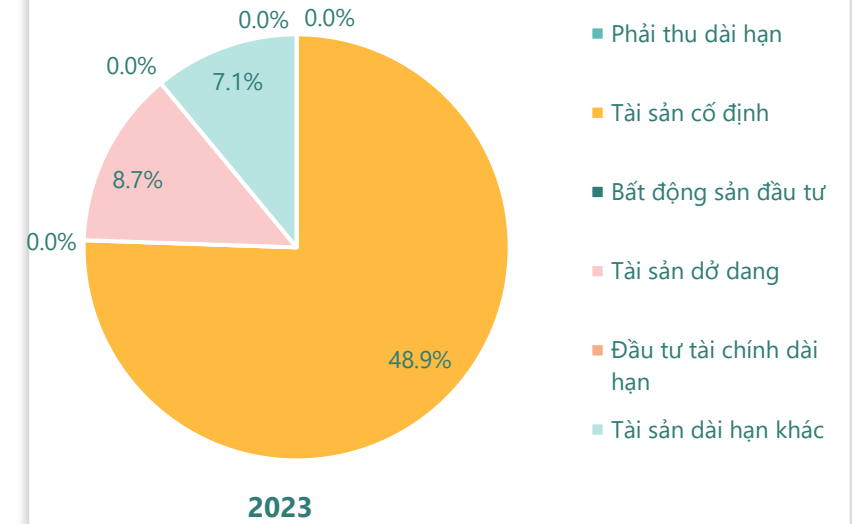
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **AGF** năm 2023 đạt **288.4** tỷ đồng, giảm **13.8%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 64.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 162%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

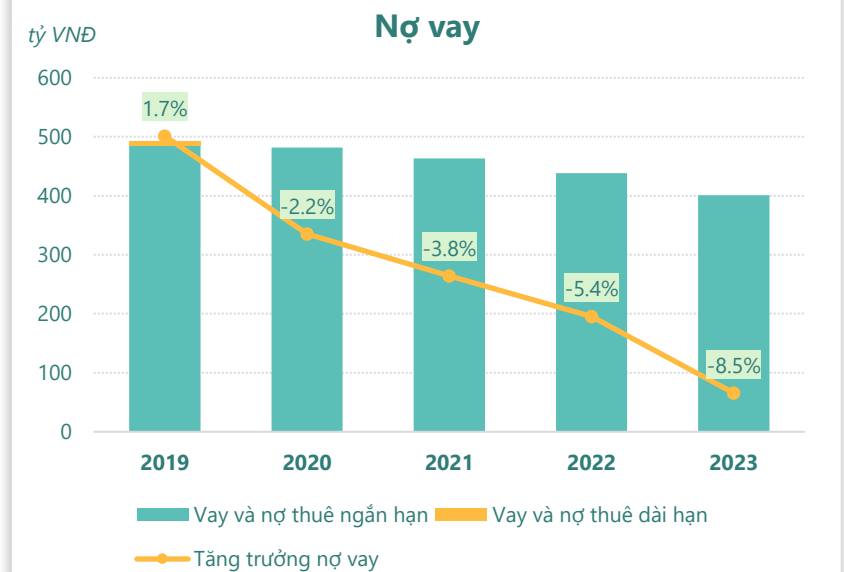
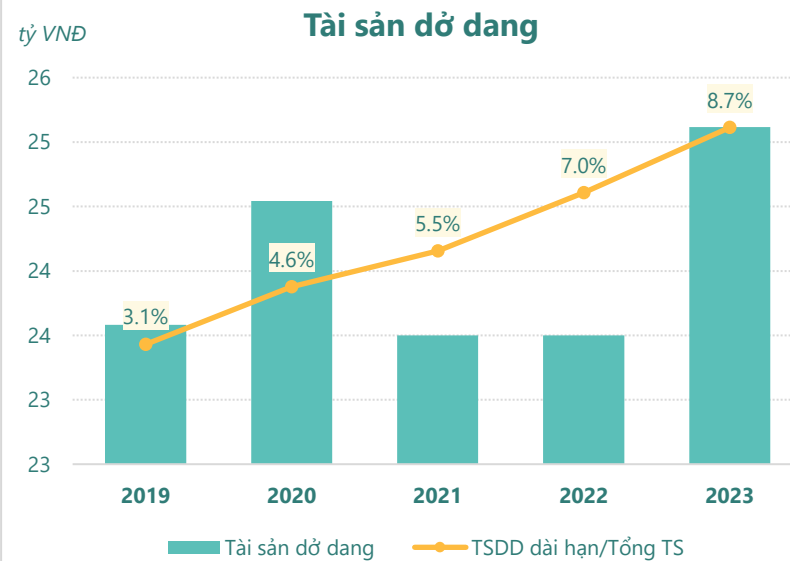
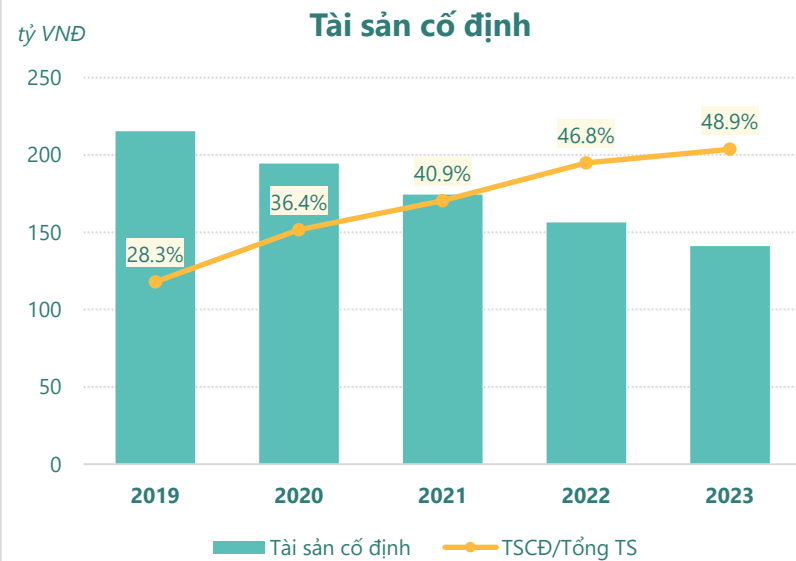
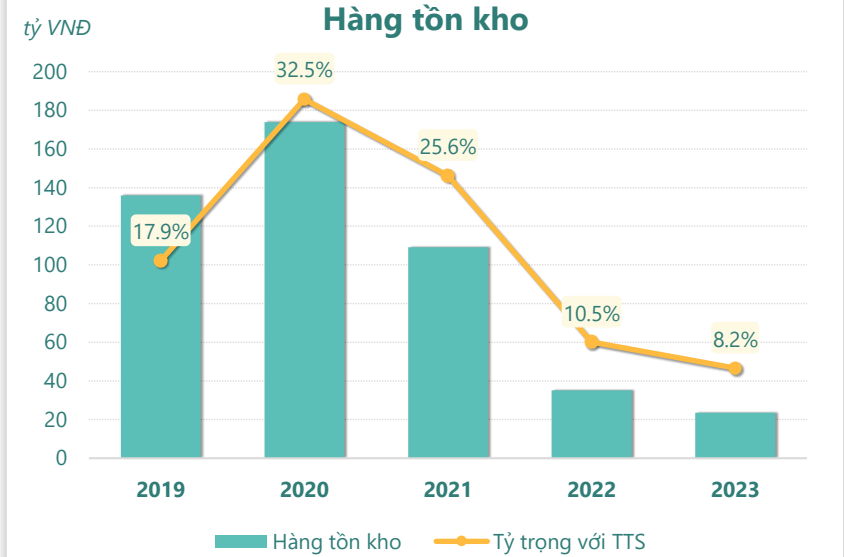
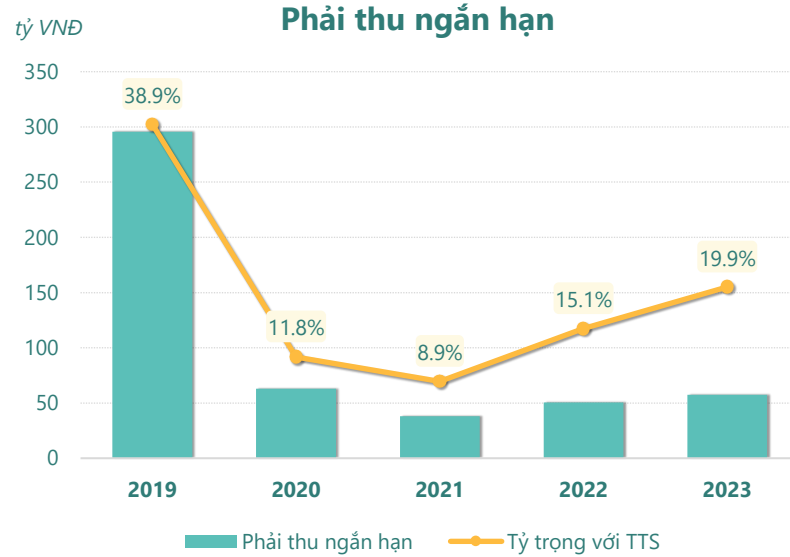
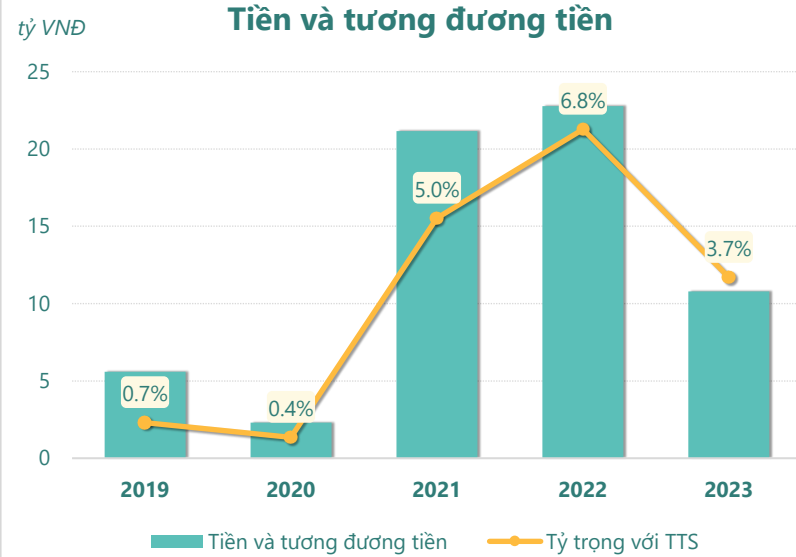
Tài sản ngắn hạn của AGF năm 2023 giảm **21.9%** so với năm trước, đạt **101.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **35.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.16% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

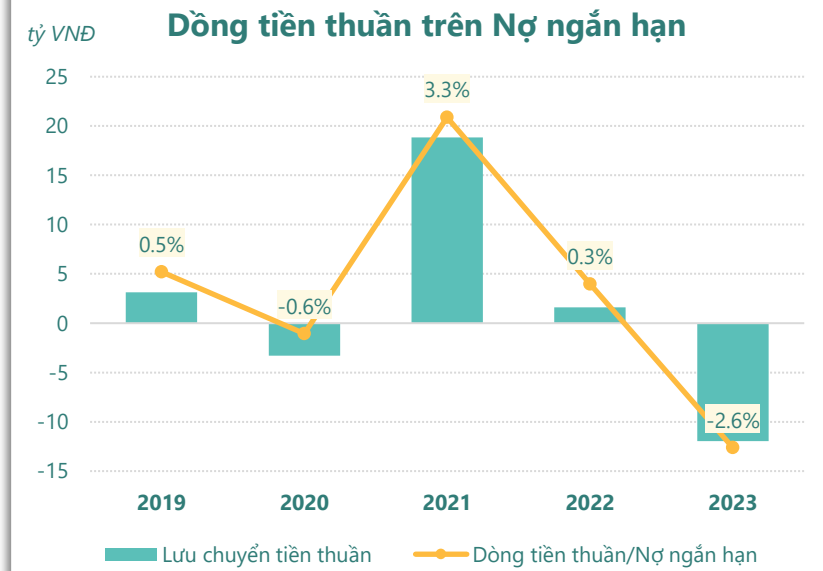
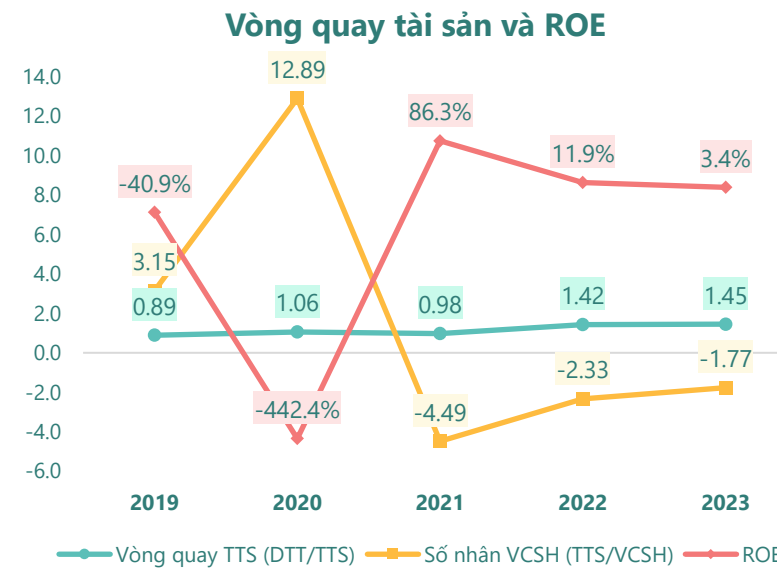
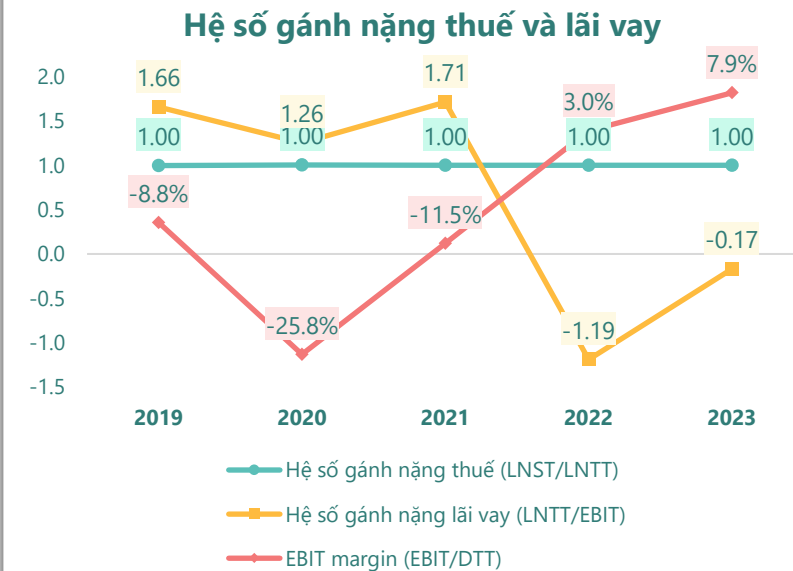
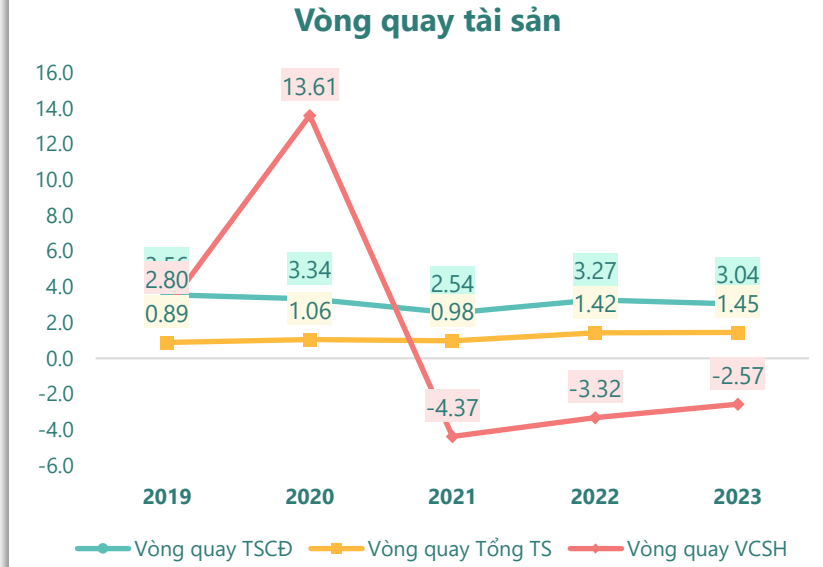
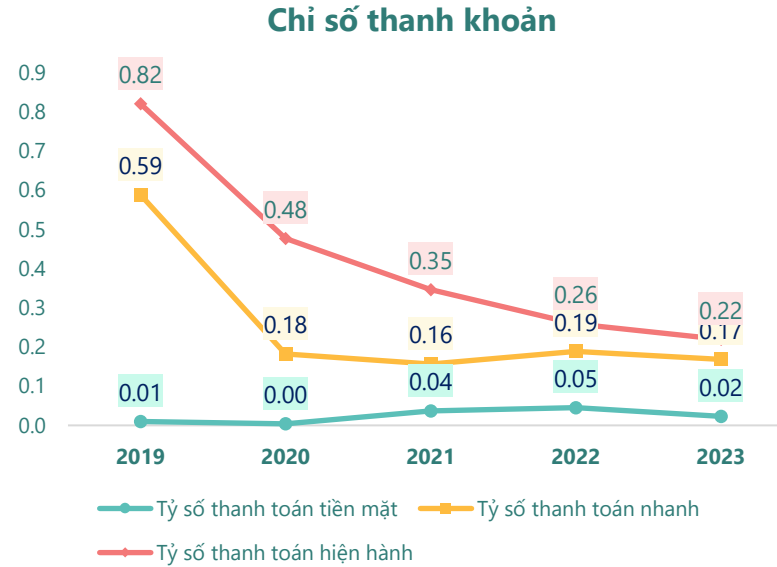
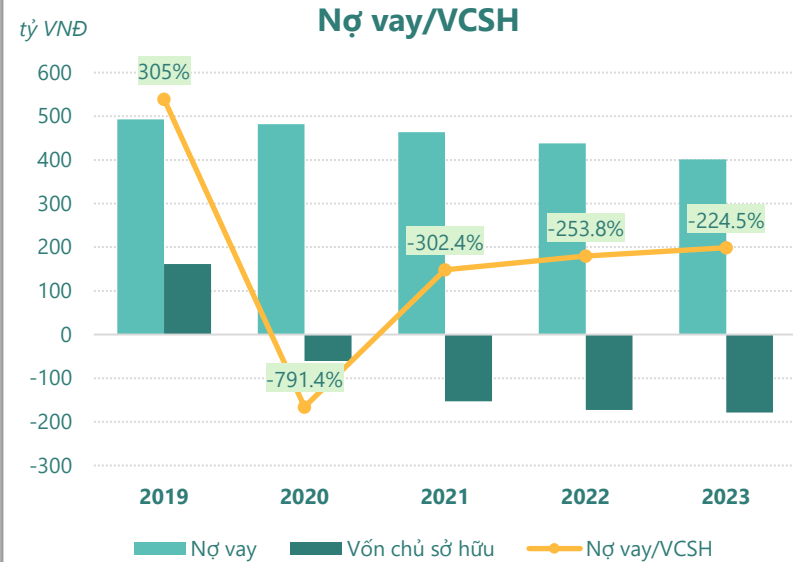
Tài sản dài hạn đạt **186.6** tỷ đồng giảm **8.60%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **64.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **48.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 8.71%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	684	468	540	452
Giá vốn hàng bán	603	436	505	399
Lợi nhuận gộp	80.2	32.4	35.2	52.8
Doanh thu HĐTC	1.53	0.75	1.13	0.37
Chi phí TC	46.1	38.5	36.1	42.5
Chi phí lãi vay	45.0	38.5	35.7	41.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.5	32.9	14.6	3.98
Chi phí QLDN	222	9.01	-1.94	10.1
LN thuần từ HĐKD	-219	-47.3	-12.5	-3.43
Lợi nhuận khác	-2.72	-45.0	-6.95	-2.59
LN trước thuế	-221	-92.4	-19.4	-6.02
Lợi nhuận sau thuế	-222	-92.4	-19.4	-6.02
LNST của CĐ cty mẹ	-222	-92.4	-19.4	-6.02

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.0	38.9	27.9	26.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.58	-1.61	-1.10	-1.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.7	-18.5	-25.2	-37.1
Tiền đầu kỳ	5.60	2.31	21.2	22.8
Lưu chuyển tiền thuần	-3.29	18.8	1.60	-12.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	2.31	21.2	22.8	10.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	535	426	334	288
Tài sản ngắn hạn	281	199	130	102
Tiền và tương đương tiền	2.31	21.2	22.8	10.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	63.1	38.1	50.4	57.5
Hàng tồn kho	174	109	35.2	23.5
Tài sản ngắn hạn khác	42.0	30.7	22.0	9.99
Tài sản dài hạn	254	227	204	187
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	195	174	156	141
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	24.5	23.5	23.5	25.1
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	34.5	29.3	24.2	20.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	596	579	507	467
Nợ ngắn hạn	590	575	503	464
Vay và nợ thuê ngắn hạn	482	463	438	401
Phải trả người bán ngắn hạn	75.4	41.2	9.60	8.64
Nợ dài hạn	5.59	4.76	3.80	3.40
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	-60.9	-153	-173	-179
Vốn chủ sở hữu	-60.9	-153	-173	-179
Vốn điều lệ	281	281	281	281
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0